

Số/No: 101 /2025-CBTT

TP.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Ho Chi Minh City, 11 March 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange**

1. Tên CTQLQ/Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**

- Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVN30/DCVFMVN30 ETF**

- Mã chứng khoán/Stock code: **E1VFN30**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM/15<sup>th</sup> Floor, MeLinh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke St., D.1, HCMC**

- Điện thoại/Tel: **08-3825 1488**

- Email: [eskh@dragoncapital.com](mailto:eskh@dragoncapital.com) website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. **Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:**

**Báo cáo Hoạt động đầu tư năm 2024/Report on investment activities for YE2024**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 11/03/2025 tại đường dẫn <http://dragoncapital.com.vn>.

This information was disclosed on Company's/Fund's website on 11 March 2025 at <http://dragoncapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and we bear full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents**

Báo cáo Hoạt động đầu tư năm 2024/Report on investment activities for YE2024

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

**Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**Authorized person to disclose information**



**LÊ HOÀNG ANH**

**Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

**Acting Director, Investment Service**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at 31 Dec 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30) (VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 03 năm 2025 10 Mar 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	34,117,661,830	42,574,415,272	80.14%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	34,117,661,830	42,574,415,272	80.14%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	34,117,661,830	23,603,692,455	144.54%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	18,970,722,817	0.00%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	6,739,824,186,050	7,510,991,340,600	89.73%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	6,739,824,186,050	7,510,991,340,600	89.73%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	3,481,964,500	2,701,964,500	128.87%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	3,481,964,500	2,701,964,500	128.87%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	12,508,935,900	-	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	

N: 0  
NGÃ  
ÁCH N  
HỘ T  
ANDAR  
(VI  
T.

45 -  
CÔNG  
CỔ PH  
N LÝ QU  
IAGON CA  
VIỆT N  
T.P H

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>6,789,932,748,280</b>	<b>7,556,267,720,372</b>	<b>89.86%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	18,639,444,738	6,437,129,515	289.56%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	12,729,561,115	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	12,729,561,115	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	23,469,795	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	3,735,243,258	4,079,353,674	91.56%

T. O.  
 V. H. H.  
 H. H. H.  
 H. H. H.  
 H. H. H.  
 T. N. N.  
 C. T. T.  
 Y.  
 N.  
 Đ. U.  
 P. I. T. A.  
 M.  
 O. C. H.

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	158,029,521	172,588,041	91.56%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	126,423,614	138,070,433	91.56%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	231,861,123	264,037,147	87.81%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	229,861,123	251,037,147	91.56%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	2,000,000	13,000,000	15.38%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	172,562,000	172,255,040	100.18%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	713,897,156	788,162,590	90.58%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	713,897,156	788,162,590	90.58%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	

101  
G  
HAN  
TIEN  
ERED  
H.H

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>18,639,444,738</b>	<b>6,437,129,515</b>	<b>289.56%</b>
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	6,771,293,303,542	7,549,830,590,857	89.69%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	288,100,000.00	386,800,000.00	74.48%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	23,503.27	19,518.69	120.41%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Nguyễn Thùy Linh**  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Lê Hoàng Anh**  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2024/ Year 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30) (VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 03 năm 2025 10 Mar 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>148,379,996,027</b>	<b>155,259,278,769</b>	<b>148,379,996,027</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	148,147,566,510	154,295,809,750	148,147,566,510
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	148,147,566,510	154,295,809,750	148,147,566,510
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	232,429,517	963,469,019	232,429,517
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	232,429,517	963,469,019	232,429,517
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>64,133,935,608</b>	<b>75,225,069,000</b>	<b>64,133,935,608</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	47,826,215,392	52,301,259,229	47,826,215,392
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	5,988,620,460	7,852,553,900	5,988,620,460
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	2,943,151,716	3,218,539,023	2,943,151,716
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	127,500,000	210,300,000	127,500,000
	<i>Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	2226.3	1,299,235,302	2,653,518,412	1,299,235,302
	<i>Chi phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	1,618,733,442	1,770,196,465	1,618,733,442
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	5,032,568,515	5,497,284,604	5,032,568,515
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	2,023,416,803	2,212,745,578	2,023,416,803
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	66,000,000	66,000,000	66,000,000
	<i>Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	1,471,575,856	1,609,269,513	1,471,575,856
	<i>Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	1,471,575,856	1,609,269,513	1,471,575,856
4	<i>Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)</i> <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2248			
...	...	...	...	...	...

01  
AN P  
NHIE  
THA  
ARD  
VIET  
T.T.

45  
CÔNG  
CỔ P  
N LỖ Q  
RAGON  
VIET  
T.P.



TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	286,836,460	294,929,000	286,836,460
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	170,333,334	117,000,000	170,333,334
...	...	...	...	...	...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	117,000,000	117,000,000	117,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	53,333,334	-	53,333,334
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	32,137,256	20,891,000	32,137,256
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	32,137,256	20,891,000	32,137,256
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	4,661,574,879	9,007,206,646	4,661,574,879
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	4,642,993,099	8,964,810,126	4,642,993,099
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	18,581,780	42,396,520	18,581,780

03  
 ANO  
 HUU  
 H V  
 HART  
 NAM  
 N. V.

- C  
 3 TY  
 HAN  
 UY D  
 CAP  
 NAM  
 HO

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	135,649,312	133,944,621	135,649,312
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees</i>	2232.2	30,000,000	30,000,000	30,000,000
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	15,000,000	5,000,000	15,000,000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	7,110,312	9,444,621	7,110,312
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	539,000	-	539,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.7	14,000,000	14,000,000	14,000,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee pay for VSDC</i>	2232.8	69,000,000	75,500,000	69,000,000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>84,246,060,419</b>	<b>80,034,209,769</b>	<b>84,246,060,419</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>1,329,472,272,307</b>	<b>1,046,114,548,227</b>	<b>1,329,472,272,307</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	543,758,281,136	(92,627,155,296)	543,758,281,136
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	785,713,991,171	1,138,741,703,523	785,713,991,171
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>1,413,718,332,726</b>	<b>1,126,148,757,996</b>	<b>1,413,718,332,726</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>7,549,830,590,857</b>	<b>7,398,576,174,016</b>	<b>7,549,830,590,857</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>(778,537,287,315)</b>	<b>151,254,416,841</b>	<b>(778,537,287,315)</b>
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	1,413,718,332,726	1,126,148,757,996	1,413,718,332,726

317  
HẠN  
EN  
RED  
H

T.C.  
TU  
ITAL  
CHI

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	(2,192,255,620,041)	(974,894,341,155)	(2,192,255,620,041)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	1,038,895,532,695	1,932,716,751,746	1,038,895,532,695
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	(3,231,151,152,736)	(2,907,611,092,901)	(3,231,151,152,736)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>6,771,293,303,542</b>	<b>7,549,830,590,857</b>	<b>6,771,293,303,542</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>	<b>1,413,718,332,726</b>	<b>1,126,148,757,996</b>	<b>1,413,718,332,726</b>
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	19.21%	14.00%	19.21%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Nguyễn Thùy Linh**  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Lê Hoàng Anh**  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Đun hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ As at 31 Dec 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30) (VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 03 năm 2025 10 Mar 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2264</b>				
II	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	19,853,011	25,800	512,207,683,800	7.55%
2	BCM	2246.2	205,800	70,900	14,591,220,000	0.21%
3	BID	2246.3	1,359,872	37,550	51,063,193,600	0.75%
4	BVH	2246.4	371,300	50,700	18,824,910,000	0.28%
5	CTG	2246.5	3,974,685	37,800	150,243,093,000	2.21%
6	FPT	2246.6	4,989,541	152,500	760,905,002,500	11.22%
7	GAS	2246.7	579,536	68,100	39,466,401,600	0.58%
8	GVR	2246.8	785,500	30,350	23,839,925,000	0.35%
9	HDB	2246.9	12,951,599	25,500	330,265,774,500	4.86%
10	HPG	2246.10	17,380,766	26,650	463,197,413,900	6.82%
11	MBB	2246.11	14,359,110	25,100	360,413,661,000	5.31%
12	MSN	2246.12	3,196,012	70,000	223,720,840,000	3.29%
13	MWG	2246.13	5,777,316	61,000	352,416,276,000	5.19%
14	PLX	2246.14	616,840	37,500	23,131,500,000	0.34%
15	POW	2246.15	2,313,900	12,000	27,766,800,000	0.41%
16	SAB	2246.16	701,800	55,500	38,949,900,000	0.57%
17	SHB	2246.17	15,382,300	10,250	157,668,575,000	2.32%
18	SSB	2246.18	9,082,297	16,750	152,128,474,750	2.24%
19	SSI	2246.19	6,792,311	26,050	176,939,701,550	2.61%
20	STB	2246.20	9,317,241	36,900	343,806,192,900	5.06%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
21	TCB	2246.21	22,626,350	24,650	557,739,527,500	8.21%
22	TPB	2246.22	6,517,705	16,650	108,519,788,250	1.60%
23	VCB	2246.23	3,028,169	91,200	276,169,012,800	4.07%
24	VHM	2246.24	7,529,026	40,000	301,161,040,000	4.44%
25	VIB	2246.25	7,330,640	19,700	144,413,608,000	2.13%
26	VIC	2246.26	5,677,541	40,550	230,224,287,550	3.39%
27	VJC	2246.27	1,473,256	100,000	147,325,600,000	2.17%
28	VNM	2246.28	4,134,729	63,400	262,141,818,600	3.86%
29	VPB	2246.29	21,548,169	19,200	413,724,844,800	6.09%
30	VRE	2246.30	4,481,523	17,150	76,858,119,450	1.13%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>6,739,824,186,050</b>	<b>99.26%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
<b>IV</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			-	<b>0.00%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			3,481,964,500	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			12,508,935,900	0.18%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>15,990,900,400</b>	<b>0.24%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			34,117,661,830	0.50%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			34,117,661,830	0.50%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>34,117,661,830</b>	<b>0.50%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>6,789,932,748,280</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Thùy Linh  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Anh  
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2024 / Year 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ ETF DCFVFN30 (E1VFN30)  
DCFVFN30 ETF (E1VFN30) (VFM30)  
Ngày lập báo cáo: Ngày 10 tháng 03 năm 2025  
10 Mar 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction data		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng</b>						0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
<b>II</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng</b>						0.00%		0.00%
<b>A</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)</b>						0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
<b>III</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng</b>						0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)								
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng</b>						0.00%		0.00%



B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)	0.00%	0.00%
---	---	-------	-------

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
 Member of the Group  
 Phố phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
 Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
 Lê Hoàng Anh  
 Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư







DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2024/ Year 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30) (VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 10 tháng 03 năm 2025 10 Mar 2025

### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.06%	0.06%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.09%	0.10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	0.81%	0.82%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	28.04%	46.93%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (Including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		0.00%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	3,868,000,000,000	4,319,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	3,868,000,000,000	4,319,000,000,000



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	386,800,000	431,900,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	(987,000,000,000)	(451,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	(98,700,000)	(45,100,000)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	(987,000,000,000)	(451,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	46,800,000	102,800,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	468,000,000,000	1,028,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	(145,500,000)	(147,900,000)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	(1,455,000,000,000)	(1,479,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	2,881,000,000,000	3,868,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	2,881,000,000,000	3,868,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	288,100,000	386,800,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	80.46%	83.82%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	84.94%	88.17%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	23,503.27	19,518.69
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	23,480.00	19,430.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	13,814	12,169

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Lê Hoàng Anh

Quyên Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



DRAGON CAPITAL

(Bản hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
Ngân hàng TNHH HKI thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Quỹ ETF DCFPFRV930 (E1VFR930)  
DCVPMV30 ETF (E1VPMV30) (VPMV30)  
Ngày 10 tháng 03 năm 2025  
10 Mar 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

**A. THÔNG TIN CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Số thứ tự No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo) Name (code) of securities companies (with transaction value exceeding 5% of the Fund's total transaction value for the year)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ Relationship with the Fund Management Company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ/công ty tại từng công ty chứng khoán			Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường Market average transaction fee rate	
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Fund's transaction value for the year with each securities company (*)	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Fund's total transaction value for the year	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo Percentage of the Fund's total transaction value for the year		Giá trị giao dịch bình quân Average transaction fee rate
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
...	...	...	...	...	...	...	...
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt Bao Viet Securities Joint Stock Company	Không có liên quan Not related	1,220,968,065,000	7,871,071,812,950	15.51%	0.00%	0.45%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City Securities Corporation	Không có liên quan Not related	3,339,287,150,000	7,871,071,812,950	42.42%	0.00%	0.45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam KIS Vietnam Securities Corporation (KIS Vietnam)	Không có liên quan Not related	2,585,607,419,950	7,871,071,812,950	32.85%	0.06%	0.45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap Vietcap Securities Joint Stock Company	Không có liên quan Not related	413,305,978,000	7,871,071,812,950	5.25%	0.14%	0.45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt Tan Viet Securities Joint Stock Company	Không có liên quan Not related	291,590,750,000	7,871,071,812,950	3.70%	0.15%	0.45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt Viet Dragon Securities Corporation	Không có liên quan Not related	20,312,450,000	7,871,071,812,950	0.26%	0.13%	0.45%
	Tổng/Total		7,871,071,812,950	7,871,071,812,950	100.00%		

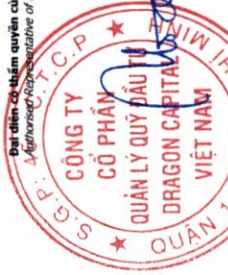
(\*) Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ bao gồm các giao dịch mua bán chứng khoán hạn chế số hữu, đối với AP/Nhà đầu tư và các giao dịch đầu tư phái sinh.  
Fund's transaction value for the year with each securities company includes purchasing and selling restricted securities transactions on behalf of AP/Investors and derivatives investment transactions.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH HKI Standard Chartered (Việt Nam)  
Ngân hàng Thành viên  
Phụ phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Sơn  
Quyền giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư